

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tín dụng thương mại của các trang trại nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Trà Vinh

TRẦN ÁI KẾT

1. Giới thiệu

Nghị quyết 03/2000/NQ/CP ngày 2.2.2000 của Chính phủ đã xác định: “Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình...”. Cũng như các tổ chức sản xuất hàng hóa khác, để có đủ vốn cho sản xuất kinh doanh, trang trại hộ gia đình phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, kể cả tín dụng thương mại (TDTM).

TDTM là hình thức mua bán chịu hàng hóa, từ lâu đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn trong nhiều lĩnh vực ở các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, ở nước ta cho tới gần đây hầu như chưa có nghiên cứu nào về TDTM trong sản xuất nông nghiệp cũng như của kinh tế trang trại (KTTR). Để góp phần nhận thức về TDTM của kinh tế trang trại, chúng tôi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới TDTM của các trang trại (TT) nuôi trồng thủy sản (NTTS) ở tỉnh Trà Vinh, bao gồm: (1) Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM của trang trại và (2) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng vốn TDTM của trang trại.

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý luận về TDTM của Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan (1996), đồng thời vận dụng mô hình nghiên cứu thực tiễn của Cole R. Gustafson (2004) để phân tích thực trạng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS ở tỉnh Trà Vinh. Cơ sở dữ liệu được sử dụng cho phân tích là thông tin từ khảo sát ngẫu nhiên 310 trang trại nuôi tôm nước lợ ở tỉnh Trà Vinh tháng 5 năm 2005, bao gồm 181 trang trại ở huyện Duyên Hải, 40 trang trại ở huyện Trà Cú, 59 trang trại ở huyện Cầu Ngang và 30 trang trại ở huyện Châu Thành. Cơ cấu trang trại được khảo sát theo mô hình nuôi gồm có: thâm canh (TC): 172 trang trại, bán thâm canh (BTC): 103 trang trại và Tôm-Rừng: 35 trang trại. Mô hình Logit được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM và mô hình hồi qui tuyến tính đa biến được vận dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới lượng vốn TDTM của trang trại. Phân tích được thực hiện bằng phần mềm SPSS Version 10.0.

2. Tín dụng thương mại của trang trại NTTS ở tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là một tỉnh ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long, điều kiện tự nhiên nơi đây rất thuận lợi cho phát

triển NTTS, nhất là thủy sản mặn-lợ. Để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển KTTR. Sự phát triển của kinh tế trang trại ở Trà Vinh, với đại bộ phận là trang trại NTTS, bên cạnh vai trò quan trọng của nguồn tín dụng ngân hàng còn có sự góp phần đáng kể của nguồn tín dụng thương mại.

2.1. Thực trạng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS ở Trà Vinh

TDTM là loại tín dụng dưới hình thức các nhà kinh doanh ứng vốn cho nhau hoặc vay lẫn nhau, bằng cách bán chịu hàng hóa hay thông qua lưu thông kì phiếu, nhờ đó làm thông suốt và thúc đẩy lưu thông tư bản. (Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam).

Sử dụng TDM của các trang trại NTTS ở Trà Vinh phổ biến dưới hình thức mua chịu (mua trả chậm) các yếu tố đầu vào: con giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản (TYTS), hoá chất. Thống kê số thực trạng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS ở tỉnh Trà Vinh được thể hiện ở Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1: Thống kê số trang trại mua chịu các yếu tố đầu vào, 2004

Mua chịu	Số trang trại	Tỷ lệ	Tỷ lệ có giá trị
Không mua chịu	141	45,5	45,5
Có mua chịu	169	54,5	54,5
Tổng số	310	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra

Theo số liệu ở Bảng 1, trong năm 2004 có tới 54,5 % số trang trại được khảo sát có mua chịu các yếu tố đầu vào, chứng tỏ sử dụng TDTM của các trang trại NTTS là khá phổ biến. Số liệu ở Bảng 2 cho thấy, số trang trại mua chịu con giống chiếm gần 30% tổng số trang trại được khảo sát; mua chịu thức ăn thủy sản chiếm gần 47% và mua chịu thuốc TYTS, hoá chất xấp xỉ 21%. Mặt khác, số tiền mua chịu của trang trại khá lớn: mỗi trang trại mua chịu gần 15 triệu đồng con giống; 34,6 triệu đồng thức ăn thủy sản và gần 10 triệu đồng thuốc TYTS, hoá chất. Tuy nhiên độ lệch chuẩn giá trị con giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản mua chịu khá cao, cho thấy có sự chênh lệch lớn về lượng TDTM giữa các trang trại NTTS.

Bảng 2: Tỷ lệ TT mua chịu và giá trị mua chịu các yếu tố năm 2004

Khoản mục	Trang trại		Giá trị (triệu đồng)	
	SL	%	TB	Lệch chuẩn
Con giống	92	29,68	14,9834	14,8439
Thức ăn	145	46,77	34,6058	32,8355
TYTS, hoá chất	64	20,65	9,7766	13,0607

Nguồn: Số liệu điều tra

TDTM rõ ràng là nguồn tín dụng quan trọng của các trang trại NTTS ở tỉnh Trà Vinh. Để đánh giá đúng thực trạng sử dụng TDTM của các trang trại, cần nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM và lượng TDTM của trang trại NTTS.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS

Một trang trại có thể sử dụng hay không sử dụng TDTM phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Biến phụ thuộc là biến nhị phân: có sử dụng (1) và không sử dụng (0). Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS ở Trà Vinh chúng tôi vận dụng mô hình hồi qui logit:

$$\ln [p/(1-p)] = \alpha + \beta_1 L_{\%} + \beta_2 V_{gh} + \beta_3 C_h + \beta_4 Q_h + \beta_5 S_q + \beta_6 TK_1 + \beta_7 LN_1 + \beta_8 H_1 + \beta_9 H_2 + \beta_{10} H_3 \quad (1)$$

Trong đó:

α : là hằng số

p : là xác suất (khả năng) một trang trại sử dụng TDTM ($0 \leq p \leq 1$). Và $(1-p)$ là xác suất trang trại không sử dụng TDTM.

β_i : là các tham số hồi qui và $e^{\beta_i} = \text{EXP}(\beta_i)$ giải thích thay đổi của $[p/(1-p)]$. Khi $\beta_i > 0$ thì $e^{\beta_i} > 1$ cho biết mối tương quan thuận giữa biến giải thích với khả năng sử dụng TDTM của trang trại, và ngược lại.

$L_{\%}$ là tỷ lệ nợ của trang trại được xác định bằng tỷ số giữa tổng vốn tín dụng (tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức) với tổng giá trị tài sản của trang trại. Dự báo β_1 sẽ mang dấu dương hoặc âm.

V_{gh} là giới hạn TDNH của trang trại (= 1: bị giới hạn, = 0: không bị giới hạn). Dự báo β_2 có thể mang dấu dương.

C_h là chào hàng (= 1: được chào hàng, = 0: không được chào hàng). Dự báo β_3 sẽ mang dấu dương.

Q_h là quan hệ quen biết (= 1: có quen biết, = 0: không quen biết). Dự báo β_4 có giá trị dương.

S_q là có thói quen mua chịu (= 1: có, = 0: không). Dự báo β_5 sẽ mang dấu dương.

TK_1 là có tiết kiệm (= 1: có, = 0: không). Dự báo β_6 có thể có dấu dương hoặc âm.

LN_1 là có lợi nhuận (= 1: có, = 0: không). Dự báo β_7 có thể có dấu dương hoặc âm.

H_1, H_2, H_3 là các huyện Duyên Hải, Trà Cú và Châu Thành (huyện Cầu Ngang là nhóm chứng).

Kết quả hồi qui logistic nhị phân mô hình 1 bằng phần mềm SPSS được trình bày ở Bảng 2. Theo số liệu ở Bảng 2, Kiểm định Chi-bình phương cho thấy độ phù hợp tổng quát của mô hình (Chi-bình phương = 68,282 với sig. = 0,000), các yếu tố trong mô hình đều có tác động tới khả năng sử dụng TDTM của trang trại. Với -2 Log likelihood không cao lắm (169,764) và khả năng dự đoán khá tốt của mô hình (81,5%) cho biết mô hình phù hợp. Hơn nữa, Cox & Snell R Square = 0,293 và đại lượng Wald Chi-bình phương của hầu hết các yếu tố đều có ý nghĩa thống kê (sig. < 0,05) cho biết mức độ giải thích của các biến trong mô hình tương đối cao.

Bảng 2: Kết quả hồi qui các yếu tố ảnh hưởng và khả năng sử dụng TDTM

Các yếu tố	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
L%	0,031	0,013	5,722	1	0,017	1,031
Vgh	3,466	1,109	9,772	1	0,002	32,024
Ch	1,693	0,715	5,600	1	0,018	5,436
Qh	1,827	0,455	16,151	1	0,000	6,218
Sq	1,661	0,800	7,652	1	0,006	5,265
TK ₁	1,407	0,599	5,510	1	0,019	4,083
LN ₁	-1,174	0,468	6,300	1	0,012	0,309
H ₁	-0,924	0,600	2,370	1	0,124	0,397
H ₂	-0,500	0,394	1,613	1	0,204	0,607
H ₃	-0,674	0,262	6,612	1	0,010	0,510
Hằng số	-0,211	0,885	0,057	1	0,812	0,810

(1) Tỷ lệ nợ của trang trại với $\beta_1=0,031$ cho biết tương quan thuận giữa tỷ lệ nợ và khả năng sử dụng TDTM. Với $\exp(B) = 1,031$ cho biết khi tỷ lệ nợ của trang trại tăng thì khả năng sử dụng TDTM của trang trại cũng tăng. Kết quả này phù hợp với lý thuyết tín hiệu và kết quả nghiên cứu của Cole R.Gustafson (2004).

(2) Giới hạn TDNH với $\beta_2 = 3,466$ cho biết mối tương quan thuận giữa giới hạn TDNH với khả năng sử dụng TDTM. Hơn nữa, $\exp(B) = 32,024$ cho biết trang trại bị giới hạn TDNH có khả năng (xác suất) sử dụng TDTM cao gấp nhiều lần so với trang trại không bị giới hạn TDNH. Kết quả này phù hợp với quan điểm về sự thay thế: khi người vay bị giới hạn TDNH có xu hướng sử dụng TDTM nhiều hơn (Morris G.Danielson & Jonathan A.Scott, 2004 và Daniela Fabbri & Anna Maria C.Menichini, 2005). Kết quả này cũng phù hợp với kết luận của Morris G.Danielson & Jonathan A.Scott (2004).

(3) Chào hàng với $\beta_3=1,693$ và $\exp(B) = 5,436$ cho biết trang trại NTTS được người cung cấp chào mua có khả năng sử dụng TDTM cao hơn nhiều so với trang trại không được chào mua của người cung cấp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết lợi thế tài trợ của người cung cấp (Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan, 1996 và Barbara Summers and Nicholas Wilson, 2002). Kết quả

này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Mitchel Peterson & Raghuram G.Rajan (1996,) và Daniel Aaronson, Raphael Bostic, Paul Huck & Robert Townsend (2000).

(4) Quan hệ quen biết với hệ số $\beta_1=1,827$ và $\exp(B)=6,218$ cho biết quan hệ quen biết giữa trang trại với người cung cấp là yếu tố có tác động thuận. Trang trại có sự quen biết người cung cấp có khả năng sử dụng TDTM cao hơn nhiều so với trang trại không có sự quen biết người cung cấp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết về lợi thế thông tin (Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan, 1996) và phù hợp với kết luận của Daniel Aaronson, Raphael Bostic, Paul Huck & Robert Townsend, 2000.

(5) Thói quen mua chịu với $\beta_5=1,661$ và $\exp(B)=5,265$ cho biết yếu tố này cũng tác động thuận khá mạnh tới khả năng sử dụng TDTM, trang trại có thói quen mua chịu các yếu tố đầu vào có khả năng sử dụng TDTM cao hơn nhiều so với trang trại không có thói quen mua chịu. Kết quả này phù hợp với dự báo.

(6) Có tiết kiệm với $\beta_6=1,407$ và $\exp(B)=4,083$ cho biết trang trại có tiết kiệm có khả năng sử dụng TDTM cao hơn nhiều so với trang trại không có tiết kiệm. Vì, các trang trại có tiết kiệm cho biết có khả năng thanh toán cao, nên người cung cấp sẵn lòng bán chịu hơn những người không có tiết kiệm. Kết quả này phù hợp với kết luận của Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan (1996).

(7) Có lợi nhuận với $\beta_7=-1,174$ và $\exp(B)=0,309$ cho biết có lợi nhuận là yếu tố tác động nghịch tới khả năng sử dụng TDTM của các trang trại NTTS. Kết quả này cho thấy các trang trại NTTS có hiệu quả có khả năng tích lũy và tự chủ tài chính cao nên ít sử dụng TDTM hơn (Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan, 1996). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Cole R.Gustafson (2004).

(8) Với β_8, β_9 và $\beta_{10} < 0$ cho biết khả năng sử dụng TDTM của trang trại ở các huyện Duyên Hải, Trà Cú và Châu Thành thấp hơn so với trang trại ở huyện Cầu Ngang (nhóm chứng), tuy nhiên chỉ biến huyện Châu Thành tác động ở mức có ý nghĩa. Với $\exp(B)=0,51$ cho biết khả năng sử dụng TDTM của trang trại ở huyện này chỉ bằng phân nửa so với trang trại ở huyện Cầu Ngang. Khảo sát thực tế cho thấy, các trang trại ở Cầu Ngang hầu hết là nuôi mô hình thâm canh nên có nhu cầu tín dụng nói chung và TDTM nói riêng cao, hơn nữa mạng lưới đại lý cung cấp đầu vào ở huyện này phát triển hơn các huyện khác, nên khả năng sử dụng TDTM của trang trại ở Cầu Ngang cao hơn.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới lượng TDTM của các trang trại NTTS

Mức độ sử dụng TDTM được đo lường bằng lượng giá trị mua chịu các yếu tố đầu vào. Để khắc phục vấn đề

phương sai không đồng nhất do xu hướng qui mô, khối lượng tín dụng cần được điều chỉnh theo giá trị tổng tài sản (An L. Kachova, 2005).

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới lượng TDTM của các trang trại NTTS ở Trà Vinh, chúng tôi áp dụng mô hình hồi qui tuyến tính đa biến:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 V_{gh} + \beta_2 GT_{ts} + \beta_3 TK_1 + \beta_4 LN_1 + \beta_5 CP_{sx} + \beta_6 H_1 + \beta_7 H_2 + \beta_8 H_3 + \beta_9 M_1 + \beta_{10} M_2 \quad (2)$$

Trong đó:

Y : Lượng TDTM, là biến phụ thuộc và được tính bằng tỷ lệ giá trị TDTM trên giá trị tổng tài sản của trang trại.

β_0 : Hằng số

V_{gh} : là giới hạn TDNH (=1: bị giới hạn, =0: không bị giới hạn). Dự báo β_1 có thể mang dấu âm hoặc dương.

GT_{ts} : là logarit giá trị tài sản của trang trại. Dự báo β_2 có thể mang dấu âm hoặc âm.

TK_1 : là có tiết kiệm (=1: có TK;=0: không có TK). Dự báo β_3 có thể mang dấu dương hay âm.

LN_1 : có lợi nhuận năm 2004 (=1: có LN, =0: không có LN). Dự báo β_4 có thể mang dấu dương hay âm.

CP_{sx} : là logarit chi phí NTTS của trang trại. β_5 được kỳ vọng mang dấu dương.

H_1, H_2, H_3 : là các huyện Duyên Hải; Châu Thành và Trà Cú (huyện Cầu Ngang là nhóm chứng).

M_1, M_2 : là các mô hình nuôi bán thâm canh và Tôm-Rừng (mô hình thâm canh là nhóm chứng). β_9 và β_{10} được kỳ vọng mang dấu âm.

Kết quả hồi qui mô hình 2 bằng phần mềm SPSS 10.0 được trình bày ở Bảng 4. Số liệu ở Bảng 4 cho biết mức độ giải thích của mô hình khá cao ($R^2 = 55,7\%$, $\text{SigF} = 0,000$) và mô hình phù hợp: $d_U = 1,908 < D-W = 2,003 < (4-1,908)$; hơn nữa nhiều biến số có ý nghĩa ($t\text{-Sig} < 0,10$) cho thấy các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng tới vốn TDTM của trang trại.

Bảng 4 : Kết quả hồi qui các yếu tố ảnh hưởng và lượng TDTM

Các yếu tố ảnh hưởng	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t-value	t-Sig.
	B	Std. Error	Beta		
Hằng số	332,231	59,247		5,608	0,000
Vgh	-19,374	11,382	-0,104	-1,702	0,091
GTts	-78,069	9,384	-0,539	-8,320	0,000
TK1	-0,809	10,732	-0,004	-0,075	0,940
LN1	20,616	8,698	0,144	2,370	0,019
CPsx	56,944	6,998	0,561	8,138	0,000
H1	-23,965	12,117	-0,167	-1,978	0,050
H2	-15,644	5,775	-0,182	-2,709	0,008
H3	-13,716	7,372	-0,134	-1,861	0,065
M1	4,923	9,774	0,031	0,504	0,615
M2	35,534	19,245	0,118	1,846	0,067

Hệ số tương quan và mức ý nghĩa	D-W	R	R ²	R2 hiệu chỉnh	F-value	F-Sig.
	1,932	0,747	0,557	0,529	19,645	0,000

Nếu căn cứ vào hệ số hồi qui chuẩn (Beta) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố tới lượng TDTM của trang trại, thì yếu tố chi phí sản xuất có mức độ tác động thuận mạnh nhất ($\beta_1 = 0,561$). Giá trị tài sản có tác động nghịch khá mạnh tới lượng TDTM của trang trại ($\beta_2 = -0,539$). Mức độ tác động của mỗi yếu tố tới lượng TDTM còn được phản ánh qua hệ số hồi qui riêng phần (B).

(1) Giới hạn TDNH với $\beta_1 < 0$ chứng tỏ có tác động nghịch tới lượng TDTM. Trang trại bị giới hạn TDNH có lượng TDTM ít hơn trang trại không bị giới hạn TDNH. Kết quả này phù hợp lý thuyết tín hiệu và kết quả nghiên cứu của Morris G. Danielson & Jonathan A. Scott (2004) và Cole R. Gustafson (2004).

(2) Giá trị tài sản của trang trại với $\beta_2 < 0$ chứng tỏ cũng có tác động nghịch tới lượng TDTM. Khi giá trị tài sản của trang trại tăng thì lượng TDTM trung bình của trang trại giảm. Vì, giá trị tài sản một mặt phản ánh tiềm lực tài chính của trang trại, mặt khác cũng phản ánh tài sản thế chấp và khả năng tiếp cận TDNH của trang trại (Mitchel Peterson & Raghuram G. Rajan, 1996). Kết quả này phù hợp với kết luận của Pascal Alphone (2004) và Morris G. Danielson & Jonathan A. Scott (2004).

(3) Có tiết kiệm với $\beta_3 < 0$ cho biết là yếu tố có tác động nghịch tới lượng TDTM. Trang trại có tiết kiệm có lượng TDTM ít hơn so với trang trại không có tiết kiệm. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của Cole R. Gustafson (2004), tuy nhiên chưa ở mức có ý nghĩa thống kê.

(4) Có lợi nhuận với $\beta_4 > 0$ cho biết yếu tố này tác động thuận tới lượng TDTM. Vì, lợi nhuận phản ánh hiệu quả hoạt động cũng như khả năng thanh toán, do đó ảnh hưởng tới uy tín của trang trại. Trang trại sản xuất có hiệu quả được người cung cấp đầu vào sẵn lòng cung ứng nhiều hơn. Kết quả này cũng phù hợp với kết luận của Mitchell A. Peterson & Raghuram G. Rajan, 1996).

(5) Chi phí NTTS của trang trại với $\beta_5 > 0$ cho biết là yếu tố có tác động thuận tới lượng TDTM của trang trại NTTS. Trang trại có chi phí sản xuất càng nhiều chứng tỏ qui mô sản xuất của nó càng lớn, nên nhu cầu TDTM càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Barbara summer (2002), Cole R. Gustafson (2004) và Klaus Hammes (2000).

(6) Các hệ số β_6, β_7 và $\beta_8 < 0$ cho biết trang trại NTTS ở các huyện Duyên Hải, Châu Thành và Trà Cú có lượng TDTM thấp hơn so với các trang trại ở huyện Cầu Ngang. Khảo sát thực tế cho thấy hầu hết các trang trại ở huyện Cầu Ngang có mức độ thâm canh cao nên có nhu

cầu TDTM cao, mặt khác mạng lưới các nhà cung cấp đầu vào ở huyện này phổ biến hơn nên khả năng cung ứng cho trang trại nhiều hơn.

(7) Các mô hình nuôi đều có hệ số hồi qui riêng mang dấu dương, cho biết trang trại nuôi các mô hình bán thâm canh và Tôm-Rừng sử dụng nhiều TDTM hơn trang trại nuôi thâm canh, tuy nhiên chỉ có β_{10} có ý nghĩa thống kê nhưng mức ý nghĩa không cao.

3. Kết luận

Dựa trên cơ sở lý luận về TDTM, đồng thời vận dụng mô hình nghiên cứu thực nghiệm, chúng tôi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tín dụng thương mại của KTĐT. Phân tích thông tin từ các trang trại NTTS ở tỉnh Trà Vinh cho thấy mua chịu con giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản là khá phổ biến, hơn nữa, giá trị mua chịu cũng khá cao, nhất là giá trị thức ăn thủy sản.

Phân tích hồi qui mô hình logit cho biết các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới khả năng sử dụng TDTM của trang trại, bao gồm: địa bàn hoạt động (huyện), tỷ lệ nợ, bị giới hạn tín dụng chính thức, được mời mua, quan hệ quan biết, thói quen mua chịu, có tiết kiệm và có lợi nhuận và địa bàn hoạt động (huyện).

Phân tích hồi qui tuyến tính đa biến cho biết các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới lượng vốn TDTM của trang trại, bao gồm: bị giới hạn tín dụng chính thức, giá trị tài sản, có tiết kiệm, có lợi nhuận, chi phí NTTS và địa bàn hoạt động (huyện).

Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở một số quốc gia trên thế giới, chứng tỏ TDTM là nguồn tín dụng bổ sung quan trọng của kinh tế trang trại trong điều kiện TDNH bị giới hạn.

Để phát triển kinh tế trang trại nói chung và kinh tế trang trại NTTS nói riêng, cần nhận thức đúng về vai trò của TDTM, đồng thời chú ý đẩy đủ tới các nhân tố ảnh hưởng để có các giải pháp quản lý và sử dụng hợp lý TDTM của trang trại ■

Tài liệu tham khảo

1. Từ điển bách khoa toàn thư Việt nam. <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn>
2. Ani L. Katchova. Factors Affecting Farm Credit Use-Agricultural Finance Review, vol 65, 2005.
3. Barbara Summers and Nicholas Wilson. An Empirical Investigation of Trade Credit Demand. Int. J. of the Economics of Business, vol. 9, No. 2, 2002.
4. Cole R. Gustafson. Agribusiness Trade Credit A Paradox. Agribusiness and Applied Economics. May, 2004.
5. Daniela Fabbri and Anna Maria C. Menichini. In Kind finance Collateral and Cheap Trade Credit. Working Paper No 146, November 2005. CSEF.
6. Daniel Aaronson, Raphael Bostic, Paul Huck & Robert Townsend. Suppliers Relationships & small Business Use of Trade Credit. WP 2000-28. Federal Reserve Bank of Chicago.
7. Hrabrin Bachev. Governing of Finance Supply In Bulgarian Farms. The Natural Resource Economics Review, No 8, Kyoto University, 2002.
8. Morris G. Danielson & Jonathan A. Scott (2004). Bank Loan Availability and Trade Credit Demand. The Financial Review 39 (2004).
9. Mitchel Peterson & Raghuram G. Rajan. Trade Credit: Theories and Evidence. NBER Working Paper 5602, June 1996
10. Pascal Alphone (2004). When Trade Credit Facilitates Access to Bank finance: Evidence from US small business data.